

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa đông xuân	Ha	9.316	53.060	569,56
Ngô	Ha	4.994	7.712	154,43
Khoai lang	Ha	1.238	1.535	123,99
Lạc	Ha	10	1.177	11.770,00
Rau các loại	Ha	4.819	5.899	122,41

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 01 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.010	65.820	98,22
Bò	167.515	161.950	96,68
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.082	2.150	103,27
Lợn	401.150	405.480	101,08
Gia cầm (nghìn con)	10.187	10.476	102,84
<i>Trong đó: Gà</i>	8.450	8.560	101,30

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	467	484	103,64
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	20,53	21,61	105,26
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4	1	25,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,24	0,30	124,11
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	260	265	101,92

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 01 năm 2024 (Tấn)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Tấn)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.495	4.669	103,87
Cá	2.615	2.718	103,94
Tôm	296	305	103,04
Thủy sản khác	1.584	1.646	103,91
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	914	932	101,97
Cá	602	610	101,33
Tôm	113	116	102,65
Thủy sản khác	199	206	103,52
Sản lượng thủy sản khai thác	3.581	3.737	104,36
Cá	2.013	2.108	104,72
Tôm	183	189	103,28
Thủy sản khác	1.385	1.440	103,97

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện năm 2024 so với năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,94	95,26	90,17
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	141,22	69,53	161,28
Khai thác quặng kim loại	101,02	70,39	57,24
Khai khoáng khác	143,12	69,51	166,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,54	98,40	89,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	86,34	97,19	105,74
Sản xuất đồ uống	127,39	96,51	111,88
Dệt	132,29	94,90	133,33
Sản xuất trang phục	112,40	93,43	157,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,68	97,93	91,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,24	100,00	125,00
In, sao chép bản ghi các loại	83,40	53,76	164,96
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,88	102,38	96,22
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	89,53	73,77	90,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,86	96,55	105,50
Sản xuất kim loại	92,21	98,17	86,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,79	100,38	101,84
Sản xuất thiết bị điện	453,56	111,75	191,88

	Thực hiện năm 2024 so với năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,68	98,29	93,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,66	84,38	87,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,66	84,38	87,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,40	101,96	105,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,13	102,20	106,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,37	99,70	96,54

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	100	50,00	40,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	65	50	76,92	62,89
Đá xây dựng khác	1000 M ³	361	293	81,00	170,53
Mực đông lạnh	Tấn	-	-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	520	-	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.103	1.327	120,35	132,38
Bia đóng lon	1000 Lít	7.046	6.800	96,51	111,88
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	843	800	94,90	133,33
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	50	48	96,56	88,20
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	247	253	102,38	96,22
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	17.814	13.141	73,77	90,26
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.906	6.329	91,65	170,38
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	35.142	33.059	94,07	84,59
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	374	365	97,63	85,23

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	40	45	111,75	191,88
Điện sản xuất	Triệu KWh	997	834	83,65	86,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	122	127	104,48	123,10
Nước uống được	1000 M ³	2.121	2.108	99,40	114,31
Nước không uống được	1000 M ³	2.054	2.100	102,24	106,28
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.146	8.208	100,76	93,94

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	954,51	241,80	4,81	105,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	774,82	153,62	4,53	95,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	565,52	98,16	6,46	170,93
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	40,00	6,00	1,64	20,08
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	128,77	55,46	5,12	53,45
Vốn nước ngoài (ODA)	80,53	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	146,49	69,98	6,13	121,31
Vốn cân đối ngân sách huyện	146,49	69,98	6,13	121,31
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	116,31	69,98	6,13	134,31
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	33,21	18,20	3,69	163,03
Vốn cân đối ngân sách xã	33,21	18,20	3,69	163,03
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	33,21	18,20	3,69	163,03
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)*

	Thực hiện tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.911,07	6.840,85	115,73	111,54
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	2.837,99	3.463,28	122,03	122,10
Hàng may mặc	402,29	443,06	110,13	110,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	840,09	942,03	112,13	111,96
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	39,67	37,50	94,54	112,06
Gỗ và vật liệu xây dựng	310,40	312,90	100,80	113,23
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	90,45	87,45	96,68	27,03
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	117,80	133,60	113,42	108,94
Xăng, dầu các loại	543,04	562,57	103,60	94,86
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	134,36	148,15	110,26	140,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	138,08	152,51	110,45	129,45
Hàng hóa khác	302,07	393,23	130,18	117,28
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154,84	164,56	106,28	112,83

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	726,06	754,00	103,85	113,11
Dịch vụ lưu trú	15,43	17,11	110,90	89,00
Dịch vụ ăn uống	710,64	736,89	103,69	113,82
Du lịch lữ hành	3,38	3,35	99,17	100,81
Dịch vụ tiêu dùng khác	396,73	406,36	102,43	99,50

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	96.425	106.948	110,91	89,02
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	44.940	48.447	107,80	91,08
+ Khách quốc tế	"	709	390	55,01	66,78
+ Khách trong nước	"	44.231	48.057	108,65	91,35
- Lượt khách trong ngày	"	51.485	58.501	113,63	87,38
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	80.944	87.205	107,74	86,66
- Khách quốc tế	"	2.120	1.166	55,00	51,48
- Khách trong nước	"	78.824	86.039	109,15	87,47
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.390	1.117	80,38	121,58
- Lượt khách quốc tế	"	84	66	78,57	110,00
- Lượt khách trong nước	"	1.265	1.014	80,18	122,95
- Lượt khách VN ra NN	"	41	37	90,24	108,82
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.790	3.045	80,34	115,74
- Ngày khách quốc tế	"	243	185	76,13	140,15
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.420	2.745	80,26	116,61
- Ngày khách VN ra NN	"	127	115	90,55	79,31

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Chỉ số giá tháng 01 năm 2025 so với:		
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	118,16	106,96	101,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,09	106,85	100,69
Trong đó:			
<i>Lương thực</i>	140,80	106,68	101,36
<i>Thực phẩm</i>	121,31	106,59	100,72
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	119,69	108,11	100,06
Đồ uống và thuốc lá	118,70	108,19	101,82
May mặc, giày dép và mũ nón	113,89	103,06	99,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	130,22	120,31	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,90	102,08	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế	123,82	112,46	112,09
Giao thông	103,42	97,51	100,58
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,00
Giáo dục	122,53	101,44	100,03
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,03	102,67	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,97	106,54	100,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,86	135,38	100,94
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,82	107,80	100,43

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	700,81	713,79	101,85	109,34
Vận tải hành khách	120,25	139,64	116,12	101,78
Đường bộ	120,20	139,57	116,11	101,79
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,07	128,71	94,12
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	450,58	439,03	97,44	113,34
Đường bộ	450,57	439,02	97,44	113,38
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,016	0,014	89,10	10,99
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	124,17	129,00	103,89	104,85
Bưu chính chuyển phát	5,80	6,13	105,63	117,19

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.385,89	1.443,51	104,16	116,66
Đường bộ	1.375,09	1.429,08	103,93	116,99
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,79	14,44	133,73	91,51
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	246,66	281,97	114,32	122,06
Đường bộ	246,65	281,95	114,31	122,06
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,013	0,018	143,50	99,46
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.637,11	5.469,62	117,95	132,18
Đường bộ	4.636,95	5.469,48	117,95	132,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	0,14	89,10	6,95
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	151,81	158,94	104,70	120,55
Đường bộ	151,80	158,94	104,70	120,60
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,00	80,22	5,94
Hàng không	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)

	Thực hiện tháng 12 năm 2024 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01 năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	121,86	135,60	111,28	65,89
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>				
Chè	0,34	0,80	235,29	97,56
Dăm gỗ	5,42	6,50	119,93	108,15
Hàng dệt và may mặc	2,76	3,00	108,70	134,53
Xơ, sợi dệt các loại	1,53	1,00	65,36	357,14
Thép, phôi thép	102,80	116,84	113,66	67,05
Trị giá Nhập khẩu	231,03	240,50	104,10	94,31

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: 32/CTK-TH ngày 25/01/2025)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	123,33	90,24
Đường bộ	"	37	123,33	92,50
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	27	158,82	158,82
Đường bộ	"	27	158,82	158,82
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	66,67	35,00
Đường bộ	"	14	66,67	35,00
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	75,00	300,00
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	45	3.013,33	4.520,00